

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Chính quy)
(Cập nhật: 15/6/2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng.
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DSK
- 3. Địa chỉ các trụ sở:**
 - Cơ sở chính (Cơ sở 1): 48 Cao Thắng, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
 - Cơ sở 2: Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, Phường Hoà Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://ute.udn.vn>
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** (0236) 3822 571
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tuyensinh.ute.udn.vn/>
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo¹** (chương trình đào tạo (CTĐT) ; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)
 - Địa chỉ công khai CTĐT: <http://daotao.ute.udn.vn/curriculums.asp>;
 - Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://daotao.ute.udn.vn/curriculums.asp>;
 - Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: <https://ute.udn.vn/Ba-Cong-Khai.aspx>;
 - Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://ute.udn.vn/Ba-Cong-Khai.aspx>;
 - Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://ute.udn.vn/Ba-Cong-Khai.aspx>;
 - Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://ute.udn.vn/Ba-Cong-Khai.aspx>;
 - Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://tuyensinh.ute.udn.vn/default.html>

¹ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển: được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Tất cả các thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh² (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

Trong kỳ thi tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật-Đại học Đà Nẵng (ĐHSPKT-ĐHĐN) áp dụng các phương thức xét tuyển sau đây:

2.1. Phương thức 1 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

- Mã phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: 301;

- Tên phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

- Đối tượng xét tuyển thẳng:

- + Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

- + Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành, chuyên ngành của Trường tùy thuộc môn thi đoạt giải của thí sinh (xem **Bảng 1**).

² Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành, chuyên ngành tùy thuộc lĩnh vực đoạt giải của thí sinh (xem **Bảng 2**).

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cử đi thuộc các năm: 2023, 2024, 2025 nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật vào trường để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đoạt giải (xem **Bảng 3**);

+ Thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 thuộc các đối tượng sau được Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét, tuyển thẳng vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ đăng ký của thí sinh (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào Trường ĐHSPTK;

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

- Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường ĐHSPTK: Hội đồng tuyển sinh Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT để xem xét, quyết định cho vào học.

Lưu ý: Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh trên Hệ thống của Trường. Sau khi có kết quả xét tuyển thẳng, thí sinh trúng tuyển thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

- Nguyên tắc đăng ký và nguyên tắc xét tuyển

- + Nguyên tắc đăng ký

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng trong phiếu đăng ký xét tuyển ứng với đối tượng xét tuyển của mình.

• Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Nguyên vọng 1 là nguyện vọng cao nhất. Các nguyện vọng không đầy đủ thông tin hoặc thông tin không chính xác sẽ không được xét.

• Thí sinh không được điều chỉnh nguyện vọng, không được bổ sung nguyện vọng đăng ký sau khi đã nộp hồ sơ (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Mỗi thí sinh chỉ nộp 01 hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT); trường hợp thí sinh nộp nhiều hơn 01 hồ sơ ĐKXT thì các hồ sơ nộp sau (tính theo thời điểm nộp) không được xét.

+ Nguyên tắc xét tuyển

• Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Khi đăng ký xét tuyển vào Trường, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12. Đối tượng được xét tuyển thẳng phải đáp ứng các yêu cầu theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT.

• Thí sinh không cung cấp đầy đủ minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được xét tuyển.

- Danh mục ngành xét tuyển: xem tại **mục 4**

Bảng 1. Danh mục ngành đào tạo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tương ứng đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức hoặc cử tham gia của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật năm 2025

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
1.	Toán, Vật lý, Hóa học	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103
2.		Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104
3.		Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201
4.		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
5.		Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205
6.		Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A
7.		Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
8.		Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206
9.		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A
10.		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B
11.		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
12.		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	7510302A
13.		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
14.		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT
15.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210
16.		Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	7510201A
17.	Toán, Vật lý	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101
18.	Toán, Hóa học, Sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
19.		Kỹ thuật thực phẩm	7540102
20.		Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A
21.		Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402
22.		Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401
23.	Toán, Vật lý,	Công nghệ thông tin	7480201
24.	Tin học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214

Bảng 2. Danh mục ngành đào tạo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tương ứng với lĩnh vực cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật năm 2025

TT	Lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển thẳng	Mã ngành
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Y sinh và khoa học sức khỏe	Kỹ thuật thực phẩm	7540102
		Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A
2	Hoá học, Khoa học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401
		Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201
		Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214
4	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205
		Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	7510201A
		Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT
		Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206
5	Khoa học trái đất và môi trường; Tài nguyên & Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
6	Robot và máy thông minh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT

TT	Lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển thẳng	Mã ngành
		Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A
7	Hệ thống nhúng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT
8	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	7510302A

Bảng 3. Danh mục ngành đào tạo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tương ứng với kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật năm 2025

TT	Lĩnh vực/ Nghề đoạt giải	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành
1	- Thiết kế và phát triển trang web - Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin - Lắp ráp mạng thông tin - Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	7480201
2	- Cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203

	- Tự động hóa công nghiệp - Robot di động - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
3	- Ốp lát tường và sàn - Xây gạch - Mộc dân dụng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103

2.2. Phương thức 2 - Xét tuyển sinh riêng theo Quy chế của Trường

- Mã phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: 500;

- Tên phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Sử dụng phương thức khác.

- Nhóm xét tuyển:

+ Xét trúng tuyển vào ngành Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp của trường đối với thí sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thỏa mãn một trong hai tiêu chí sau:

* Nhóm 1: Thí sinh Trường chuyên đoạt giải nhất, nhì, ba tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

+ Xét trúng tuyển vào các ngành ngoài sư phạm (trừ ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn thuộc ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông) đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 và đáp ứng được một trong hai nhóm tiêu chí sau:

* Nhóm 2: Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển (xem **Bảng 4**).

* Nhóm 3: Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển. Thí sinh được xét trúng tuyển vào học một số các ngành tương ứng với lĩnh vực thi KHKT đạt giải (xem **Bảng 5**).

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm quy đổi (xem **Bảng 6**) + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) theo quy chế tuyển sinh;

Bảng 4. Danh mục ngành xét tuyển tương ứng đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật năm 2025

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
25.	Toán, Vật lý, Hóa học	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103
26.		Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104
27.		Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201
28.		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
29.		Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205
30.		Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A
31.		Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT
32.		Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206
33.		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A
34.		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B
35.		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
36.		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
37.		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT
38.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210
39.		Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	7510201A
40.	Toán, Hóa học, Sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
41.		Kỹ thuật thực phẩm	7540102
42.		Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A
43.		Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402
44.		Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401
45.	Toán, Vật lý, Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
46.		Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214

Bảng 5. Danh mục ngành xét tuyển tương ứng với lĩnh vực đạt giải nhất, nhì, ba tại cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức

TT	Lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Y sinh và khoa học sức khỏe	Kỹ thuật thực phẩm	7540102
		Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A
2	Hoá học, Khoa học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401
		Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201
		Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214
4	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205
		Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	7510201A
		Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT
		Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206
5	Khoa học trái đất và môi trường; Tài nguyên & Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
6	Robot và máy thông minh.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT
		Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A
7	Hệ thống nhúng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203

TT	Lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT
9	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302

Bảng 6. Điểm quy đổi theo phương thức xét TSR theo Quy chế của Trường

TT	Nhóm xét tuyển	Thang điểm	Điểm quy đổi tiêu chí	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Nhóm 1	30	Điểm quy đổi nhóm 1: - Giải nhất: 28 điểm - Giải nhì: 27 điểm - Giải ba: 26 điểm	Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại Tốt.
2	Nhóm 2	30	Điểm quy đổi nhóm 2: - Giải nhất: 28 điểm - Giải nhì: 27 điểm - Giải ba: 26 điểm	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
3	Nhóm 3	30	Điểm quy đổi nhóm 3: - Giải nhất: 28 điểm - Giải nhì: 27 điểm - Giải ba: 26 điểm	

- Nguyên tắc đăng ký và xét tuyển:

+ Mỗi thí sinh chỉ đăng ký một hồ sơ xét tuyển ứng với 01 trong 03 nhóm xét tuyển nêu ở trên và tối đa 03 nguyện vọng xét tuyển.

+ Thí sinh thuộc nhiều nhóm xét tuyển, chỉ đăng ký nhóm xét tuyển có điểm quy đổi cao nhất.

+ Thí sinh đăng ký nhiều hơn 01 hồ sơ thì các hồ sơ nộp sau (tính theo thời điểm đăng ký) không được xét tuyển.

+ Thí sinh cung cấp thiếu minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ khi thực hiện đăng ký trực tuyến sẽ không được xét tuyển.

- Danh mục ngành xét tuyển: xem tại **mục 4**

2.3. Phương thức 3 - Xét kết quả thi THPT năm 2025

- Mã phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: 100;

- Tên phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 và có điểm thi các môn trong tổ hợp xét tuyển tại kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025; áp dụng cho tất cả các mã xét tuyển tại mục 4 của thông tin tuyển sinh này.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có);

Trong đó:

+ Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh.

+ Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân. Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa (30 điểm) của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá 30 điểm.

- Danh mục ngành xét tuyển: xem tại **mục 4**

Chú ý:

+ Ngưỡng ĐBCL đầu vào của các ngành xét tuyển sẽ được công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT; Riêng đối với ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn: Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển từ 24 điểm trở lên (thang điểm 30) và ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng: Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán từ 8.0 điểm trở lên (thang điểm 10).

+ Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm: Ưu tiên môn Toán đối với tất cả các mã xét tuyển;

+ Đối với ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, thí sinh phải dự thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật do các Trường đại học tổ chức trong cùng năm tuyển sinh nếu sử dụng các tổ hợp xét tuyển có môn Vẽ Mỹ thuật để xét tuyển (danh sách các trường xem ở **Bảng 7**).

Bảng 7. Danh sách các trường tổ chức thi môn thi vẽ mỹ thuật

TT	TÊN TRƯỜNG
1	Đại học Kiến trúc Hà Nội
2	Đại học Xây dựng Hà Nội
3	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐH Thái Nguyên
4	Đại học Kiến trúc Đà Nẵng
5	Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng
6	Đại học Xây dựng Miền Trung
7	Đại học Khoa học - Đại học Huế
8	Đại học Kiến trúc TP. HCM
9	Đại học Công nghệ TP. HCM
10	Đại học Tôn Đức Thắng
11	Đại học Văn Lang
12	Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM
13	Đại học Mỹ thuật TPHCM

2.4. Phương thức 4 - Xét kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQGTPHCM

- Mã phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: 402;

- Tên phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2025 do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định (sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN).

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm thi ĐGNL của Đại học Quốc gia TP.HCM, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có);

Trong đó:

- + Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh.
- + Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân.
- + Công thức quy đổi điểm thi ĐGNL do Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức sẽ được công bố theo kế hoạch của ĐHĐN và của Bộ GD&ĐT.

- Danh mục ngành xét tuyển: xem tại **mục 4**

2.5. Phương thức 5 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Mã phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: 200;

- Tên phương thức xét tuyển chuẩn trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển đối với tất cả các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước và có điểm trung bình cộng (TBC) môn học trong 3 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển học bạ xét tuyển vào ngành tại mục 4; Thông tin chi tiết theo thông tin và thông báo tuyển sinh của Trường ĐHSPKT-ĐHĐN.

- Điểm xét tuyển (ĐXT)= Tổng điểm TBC 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có);

- Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình chung (TBC) môn học trong 3 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển học bạ xét tuyển vào ngành.

Trong đó:

+ Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh.

+ Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân. Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa (30 điểm) của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá 30 điểm.

Chú ý:

+ Ngưỡng ĐBCL đầu vào của các ngành xét tuyển (Mã xét tuyển) sẽ được công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT; Riêng đối với ngành Sư phạm Công nghiệp: Thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên);

+ Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm: Ưu tiên môn Toán đối với tất cả các mã xét tuyển;

+ Đối với ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, thí sinh phải dự thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật do các Trường đại học tổ chức trong cùng năm tuyển sinh nếu sử dụng các tổ hợp xét tuyển có môn Vẽ Mỹ thuật để xét tuyển (danh sách các trường xem ở **Bảng 7**).

- Danh mục ngành xét tuyển: xem tại **mục 4**

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Trường ĐHSPKT-ĐHĐN sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Năm 2025, Trường ĐHSPKT-ĐHĐN tuyển sinh 17 mã ngành/chương trình với 24 chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh tại mục 2.
- Mã trường: DSK
- Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành, chương trình/nhóm ngành như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ³	Tên ngành, nhóm ngành ⁴	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	30	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, X10, X06, X26) - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, X10, X06, X26)	
2.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	150	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, X10, X06, X26) - Phương thức 4	
3.	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	150	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X02, C04) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X02, X03)	
4.	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao	40	- Phương thức 1	

^{3,6} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

		thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)		thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)		- Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X02, C04) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X02, X03)	
5.	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	130	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, X27, X07, X06)	
6.	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	170	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, X27, X07, X06)	
7.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	120	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4	

						- Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, X27, X07, X06)	
8.	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	50	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, X27, X07, X06)	
9.	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	30	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, X27, X07, X06)	
10.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	95	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, X27, X07, X06)	
11.	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	80	- Phương thức 1 - Phương thức 2	

		(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)		(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)		- Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06)	
12.	7510301B	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	90	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06)	
13.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	70	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06)	
14.	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	60	- Phương thức 1 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, X07, X06)	
15.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	- Phương thức 1 - Phương thức 2	

						- Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06)	
16.	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	30	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06)	
17.	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	40	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X02, C04) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X02, X03)	
18.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	40	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, B00, D01, C02, D07) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, B00,	

						D01, C02, D07)	
19.	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	50	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, B00, D01, C02, D07) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, B00, D01, C02, D07)	
20.	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	30	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, B00, D01, C02, D07) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, B00, D01, C02, D07)	
21.	7510402	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	30	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, B00, D01, C02, D07) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, B00, D01, C02, D07)	
22.	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	40	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, B00,	

						D01, C02, D07) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, B00, D01, C02, D07)	
23.	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	45	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, X07, X06) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, X27, X07, X06)	
24.	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	80	- Phương thức 1 - Phương thức 3 (Tổ hợp V00, V01, V02, A00, A01, D01) - Phương thức 4 - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, C01, D01, V01, V02)	
Tổng					1800		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm:

- Phương thức xét tuyển sinh riêng theo Quy chế của Trường: không có.
- Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Ưu tiên điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán cao hơn cho tất cả các ngành xét tuyển.
- Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cao hơn cho tất cả các ngành.
- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TPHCM tổ chức: không có.

5.2. Điểm cộng

Trường ĐHSPKT-ĐHĐN không sử dụng điểm cộng trong xét tuyển sinh đại học chính quy năm 2025.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSDT tuyển sinh theo nhóm ngành): không có

5.4. Các thông tin khác:

- Trường ĐHSPKT-ĐHĐN xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký (NV1 là NV ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Trường và chỉ trúng tuyển 01 (một) NV có ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Trường ĐHSPKT-ĐHĐN xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Trường ĐHSPKT-ĐHĐN không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến

6.1.1. Đăng ký thông tin xét tuyển theo Phương thức 1-Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh (Điều 8)

- Thời gian nhận hồ sơ: **Từ ngày 16/6/2025 đến 17 giờ 00 ngày 30/6/2025** (tính theo dấu bưu điện);

- Địa điểm nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Đà Nẵng, 48 Cao Thắng, Phường Thanh Bình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;

- Thông tin cụ thể thí sinh có thể xem thông báo trên trang thông tin tuyển sinh của Trường ĐHSPT-ĐHĐN tại website: tuyensinh.ute.udn.vn;

6.1.2. Đăng ký thông tin xét tuyển theo Phương thức 2 - Tuyển sinh riêng theo Quy chế của Trường

- Thời gian nhận hồ sơ: **Từ ngày 18/6/2025 đến 17 giờ 00 ngày 07/7/2025** (tính theo dấu bưu điện);

- Địa điểm nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Đà Nẵng, 48 Cao Thắng, Phường Thanh Bình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;

- Thông tin cụ thể thí sinh có thể xem thông báo trên trang thông tin tuyển sinh của Trường ĐHSPT-ĐHĐN tại website: tuyensinh.ute.udn.vn;

6.1.3. Đăng ký kê khai thông tin kết quả học tập bậc THPT (học bạ) phục vụ thu thập dữ liệu xét tuyển theo Phương thức 5

- Trường ĐHSPT-ĐHĐN sẽ triển khai cho các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 về trước nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập bậc THPT (học bạ) kê khai thông tin kết quả học tập bậc THPT (học bạ) để phục vụ công tác xử lý dữ liệu xét tuyển; **Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 không cần nộp học bạ**, vì dữ liệu đã được cập nhật trên hệ thống của Bộ GD&ĐT.

- Thời gian nhận hồ sơ: **Từ ngày 18/6/2025 đến 17 giờ 00 ngày 07/7/2025** (tính theo dấu bưu điện).

- Hình thức nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến (online) tại địa chỉ: <https://dkxt.ute.udn.vn/>;

- Thông tin cụ thể thí sinh có thể xem thông báo trên trang thông tin tuyển sinh của Trường ĐHSPT-ĐHĐN tại website: tuyensinh.ute.udn.vn;

6.1.4. Đăng ký kê khai thông tin kết quả thi môn năng khiếu (Vẽ mỹ thuật) để phục vụ xử lý dữ liệu xét tuyển đối với Phương thức 3 và Phương thức 5 của ngành Công nghệ Kỹ thuật Kiến trúc.

- Thời gian nhận hồ sơ: **Từ ngày 18/6/2025 đến 17 giờ 00 ngày 07/7/2025** (tính theo dấu bưu điện).

- Hình thức nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến (online) tại địa chỉ: <https://dkxt.ute.udn.vn/>;

- Thông tin cụ thể thí sinh có thể xem thông báo trên trang thông tin tuyển sinh của Trường ĐHSPT-ĐHĐN tại website: tuyensinh.ute.udn.vn;

6.1.5. Xét tuyển đợt 1

- Đăng ký xét tuyển đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 **từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025** (theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN).
- Từ **ngày 29/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 05/8/2025**: Thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;
- Công bố kết quả xét tuyển đợt 1: **Hoàn thành trước 17 giờ 00 ngày 22/8/2025** (theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT).
- Xác nhận nhập học: **Trước 17 giờ 00 ngày 30/8/2025** tất cả thí sinh trúng tuyển (kể cả thí sinh trúng tuyển thẳng) phải xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT (nếu có nguyện vọng theo học).

6.1.6. Xét tuyển đợt bổ sung

- Dự kiến từ ngày 01/9/2025 trở đi (nếu có).

6.2. Các điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đủ tiêu chuẩn đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng phương thức xét tuyển, đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT, của ĐHĐN và của Trường ĐHSPKT.
- Không giới hạn số lượng nguyện vọng đăng ký.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

- Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học ở các năm 2023, 2024, 2025 đã tốt nghiệp THPT.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia ở các năm 2023, 2024, 2025 đã tốt nghiệp THPT vào học một số ngành tương ứng với lĩnh vực đạt giải.
- Thí sinh đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cử đi thuộc các năm: 2023, 2024, 2025 nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật vào trường để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đoạt giải (phụ lục 4).
- Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Trường sẽ xem xét, quyết định xét tuyển

thăng vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

+ Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT được xét tuyển thăng vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

+ Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học.

7.2. Ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học thuộc các năm 2023, 2024, 2025 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thăng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT: giải nhất được cộng 2,0 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia thuộc các năm 2023, 2024, 2025 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thăng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với một số ngành ĐKXT (phụ lục 3): giải nhất được cộng 2,0 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải tư được cộng 0,5 điểm.

- Thí sinh đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cử đi thuộc các năm 2023, 2024, 2025 nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định. Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải: giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.

7.3. Ưu tiên theo khu vực và đối tượng

Trường ĐHSPKT-ĐHĐN áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển

sinh hiện hành theo khu vực và đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

7.4. Cách tính điểm ưu tiên

- Điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số);

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$;

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của ĐHĐN và của Trường ĐHSPKT.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường ĐHSPKT - ĐHĐN cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, của ĐHĐN và của Trường ĐHSPKT.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí

Trường ĐHSPKT-ĐHĐN dự kiến mức thu học phí đối với các ngành/chương trình đào tạo đối với khoá tuyển sinh năm 2025 như sau:

STT	Học phí đại học chính quy	Chương trình chưa kiểm định		Chương trình đã đạt kiểm định	
		đồng/năm học	đồng/tín chỉ	đồng/năm học	đồng/tín chỉ
1	Cử nhân sư phạm	15.900.000	442.000		
2	Kỹ sư/ kiến trúc sư	18.500.000	500.000		
2.1	Nhóm ngành 1			19.900.000	540.000
2.2	Nhóm ngành 2			25.900.000	710.000

+ *Nhóm ngành 1 gồm các ngành: Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật thực phẩm.*

+ *Nhóm ngành 2 gồm các ngành: Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ thông tin.*

- Lộ trình tăng học phí theo các quy định của Pháp luật hiện hành, không quá 15%/năm.

10.2. Thông tin về học bổng

10.2.1. Học bổng khuyến khích học tập

- Học bổng Khuyến khích học tập được cấp hàng năm theo từng học kỳ dành cho sinh viên có kết quả học tập và kết quả rèn luyện đạt loại Khá trở lên. Nguồn kinh phí được trích từ nguồn thu học phí của sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm nhà trường trao tặng 20 suất học bổng Thử thách UTE được trao cho sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, có sức lan tỏa trong học tập, nghiên cứu khoa học và trong các hoạt động Đoàn sẽ được xét trao học bổng: Thử thách UTE với trị giá 20 triệu đồng/suất.

10.2.2. Học bổng khác dành cho tân sinh viên

- Sinh viên đến từ các Trường THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trúng tuyển nhập học vào 22 ngành đào tạo (01 xuất/ngành) của Trường ĐHSPKT có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn sẽ được xét để nhận học bổng tương đương mức học phí phải đóng cho năm học 2025-2026.

- Sinh viên là Thủ khoa (1 xuất) của Trường được trao tặng học bổng với giá trị tương đương mức học phí phải đóng cho năm học 2025-2026 và kèm theo xuất học bổng của doanh nghiệp trị giá 10 triệu đồng.

- Sinh viên Á khoa (2 xuất) của Trường được trao tặng học bổng với giá trị tương đương mức học phí phải đóng cho học kỳ I của năm học 2025-2026 và kèm theo xuất học bổng của doanh nghiệp trị giá 10 triệu đồng.

- Sinh viên là Thủ khoa của ngành có điểm xét tuyển quy đổi từ 25 điểm trở lên được tặng học bổng với giá trị tương đương mức học phí phải đóng cho học kỳ I của năm học 2025-2026".

10.3. Chính sách miễn giảm học phí: Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước.

10.4. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt:

- Trợ cấp xã hội theo tháng/học kỳ cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo;

- Ưu tiên trong việc xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ;
- Ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong ký túc xá của Trường.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7140214	Sur phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214	Sur phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	20	23	21.05	20	23	21.7	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	7	2	25.15	6	5	24.46	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	2	0		2	0		
					301 - Xét	1	0		2	0		

					tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh							
2.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100 - Xét kết quả thi Tốt nghịệp THPT	131	147	23.35	115	141	23.79	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	2	27.23	21	5	27.53	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	2	250.5	2	1	281.3	
					301 - Xét tuyển	1	0		1	0		

					thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh							
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	1	763	10	3	784	
3.	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	100	116	16	105	85	15	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	48	32	20.79	43	42	18.35	
					303 - Xét tuyển	1	0		1	0		

					thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
4.	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	16	19	20.78	15	12	15.35	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	13	18.5	13	10	18.03	
					303 - Xét tuyển thăng theo	1	0		1	0		

					Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
5.	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	138	159	21.6	125	164	19.70	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	20	11	25.14	23	6	25.02	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của	1	0		1	0		

					CSDT (tuyển sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
6.	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiep THPT	146	173	22.05	105	145	21.20	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	20	7	25.93	23	11	25.20	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT	2	0		1	0		

					(tuyển sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
7.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	105	120	23.4	105	154	22.65	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	8	4	26.92	23	4	26.13	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển	1	1	252.6	1	0		

					sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	3	715	10	6	659	
8.	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghịệp THPT	35	44	22.85				
					200 - Xét kết quả	8	6	24.96				

					học tập cấp THPT							
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)	1	0					
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0					
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để	5	0					

					xét tuyển							
9.	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	16	19	20.3	40	10	16.55	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	9	18.14	15	1	20.65	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0					
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0					

10.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	60	70	21.2	60	75	18.65	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	28	21	23.72	28	20	21.75	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0		1	0		
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
11.	7510301A	Công nghệ	7510301A	Công nghệ	100 - Xét	66	81	21.95	60	82	20.70	

		kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)		kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	kết quả thi Tốt nghệ THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	4	25.47	13	6	24.85	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)	1	0		1	0		
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
12.	7510301B	Công nghệ kỹ thuật	7510301B		100 - Xét kết quả thi	66	78	20.9				

		điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)			Tốt nghiệp THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	5	24.8				
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0					
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0					
13.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử -	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử -	100 - Xét kết quả thi Tốt	56	66	22.35	45	72	21.30	

		viễn thông		viễn thông	ngành THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	3	25.39	23	9	24.87	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)	1	0		1	0		
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
14.	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	100 - Xét kết quả thi Tốt ngành	36	51	23.55				

		(chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)		(chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	4	26.17				
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0					
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0					
15.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	131	145	23.19	115	157	22.25	

					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	7	26.67	22	9	26.16	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	4	245.9	1	0		
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị	5	2	647				

					khác tổ chức để xét tuyển							
16.	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	16	4	16.3				
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	12	17.68				
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0					
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy	1	0					

					chế tuyển sinh							
17.	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	16	24	18.45	15	20	15.40	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	6	21.55	13	7	15.40	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0		1	0		
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển	1	0		1	0		

					sinh							
18.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	16	21	17.05	15	13	15.70	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	8	20.63	13	7	18.03	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0		1	0		
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		

19.	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	28	40	18.4	30	35	16.45	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	10	7	23.21	28	11	21.91	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0		1	0		
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
20.	7540102A	Kỹ thuật	7540102A	Kỹ thuật	100 - Xét	16	12	15.9				

		thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)		thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	kết quả thi Tốt nghệ THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	4	22.4				
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)	1	0					
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0					
21.	7510402	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	100 - Xét kết quả thi	16	10	15.4	15	4	15.45	

		(chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)		(chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	Tốt nghiệp THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	11	18.71	13	3	18.03	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0		1	0		
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		
22.	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	100 - Xét kết quả thi Tốt	16	21	21.6	20	3	19.65	

					ngành THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	12	13	21.32	20	10	22.50	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)	1	0					
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0					
23.	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	100 - Xét kết quả thi Tốt nghề	46	63	17.55	20	32	19.30	

					THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	23	12	21.93	19	25	18.72	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	0		1	0		
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0		

Cán bộ tuyển sinh

Bùi Hệ Thống

ĐT: 0905860781

Email: bhthong@ute.udn.vn

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 6 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TS. Nguyễn Linh Nam